

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên
Chứng khoán Ngân hàng Đông Á**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 47



Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2003 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 12/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 5 năm 2003 và theo các Giấy phép Hoạt động Kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép Hoạt động Kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>	<i>Ngày cấp</i>
316/QĐ-UBCK	Thay đổi về tên và địa chỉ trụ sở chính	Ngày 16 tháng 5 năm 2007
128/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 500.000.000.000 đồng, bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	Ngày 12 tháng 5 năm 2008
06/GPĐC-UBCK	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính đến 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP.HCM	Ngày 22 tháng 1 năm 2015
59/GPĐC-UBCK	Rút nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
20/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện theo pháp luật	Ngày 7 tháng 7 năm 2016
67/GPĐC-UBCK	Thay đổi thông tin cá nhân người đại diện theo pháp luật	Ngày 1 tháng 11 năm 2019
63/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện theo pháp luật	Ngày 28 tháng 9 năm 2020
89/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện theo pháp luật	Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký và quản lý sổ cổ đông, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có trụ sở chính đặt tại số 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn An	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 11 năm 2020
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2020
Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Hoàng Diễm Châu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2017

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Thị Như Nguyệt	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn An, Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Ông Huỳnh Anh Tuấn - Tổng Giám đốc Công ty - được ông Nguyễn An ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 02/2021/UQ-DAS ngày 15 tháng 04 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc:



Ông Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61327095/22694288-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Chủ sở hữu Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á ("Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 47, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 12 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo quy định tại Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành quy định về hoạt động của công ty chứng khoán, công ty chứng khoán không được đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh; đồng thời, không được đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tỷ lệ đầu tư của Công ty vào cổ phiếu và cổ phiếu chưa niêm yết lần lượt là 72% và 71% (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 74% và 72%), tỷ lệ đầu tư của Công ty vào một tổ chức là 16% (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 16%) vốn chủ sở hữu của Công ty. Các tỷ lệ đầu tư này đều đã vượt giới hạn đầu tư cho phép theo các quy định trên. Việc không tuân thủ này chủ yếu liên quan đến các khoản đầu tư đã phát sinh trước khi các hướng dẫn trên được ban hành. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã có văn bản giải trình với UBCKNN về vấn đề này và đang thực hiện các biện pháp xử lý nhằm giảm tỷ lệ đầu tư về đúng mức quy định.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2021

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		175.479.659.369	170.115.916.431
110	I. Tài sản tài chính		174.425.562.124	169.312.447.300
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	17.296.515.743	83.765.938.770
111.1	a. Tiền		1.796.515.743	8.265.938.770
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		15.500.000.000	75.500.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	6.1	12.960.042.397	12.886.005.277
114	3. Các khoản cho vay	6.2	142.184.483.397	71.355.301.835
117	4. Các khoản phải thu	7	15.604.955.293	15.569.118.726
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính		15.252.400.000	15.252.400.000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		352.555.293	316.718.726
118	5. Trả trước cho người bán		592.321.175	34.950.000
119	6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	11.078.670.878	10.992.741.809
122	7. Các khoản phải thu khác	9	32.137.673.341	32.137.490.983
129	8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	10	(57.429.100.100)	(57.429.100.100)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		1.054.097.245	803.469.131
131	1. Tạm ứng		89.200.000	81.648.250
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	490.959.016	247.882.652
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		13.500.000	13.500.000
136	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		460.438.229	460.438.229
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		40.904.079.546	40.482.612.371
210	I. Tài sản tài chính dài hạn	12	24.389.852.999	24.900.366.348
212.4	1. Đầu tư dài hạn khác		138.027.158.556	138.027.158.556
213	2. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn		(113.637.305.557)	(113.126.792.208)
220	II. Tài sản cố định		2.579.335.009	2.953.790.433
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	2.364.772.945	2.648.722.945
222	a. Nguyên giá		17.533.366.839	17.533.366.839
223a	b. Giá trị hao khấu hao lũy kế		(15.168.593.894)	(14.884.643.894)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	214.562.064	305.067.488
228	a. Nguyên giá		16.058.036.934	16.047.536.934
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(15.843.474.870)	(15.742.469.446)
250	III. Tài sản dài hạn khác		13.934.891.538	12.628.455.590
252	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	823.685.436	348.228.490
254	2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	13.111.206.102	12.280.227.100
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		216.383.738.915	210.598.528.802

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.189.324.320	5.777.396.410
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		7.189.324.320	5.777.396.410
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	906.477.156	621.995.548
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn	17	105.006.773	105.006.773
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	798.362.000	896.362.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.971.363.797	1.135.837.148
323	5. Phải trả người lao động	20	1.284.197.770	1.223.154.328
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		239.869.048	117.094.715
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	407.148.182	596.941.605
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	22	1.475.907.397	1.080.012.096
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		992.197	992.197
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		209.194.414.595	204.821.132.392
410	I. Vốn chủ sở hữu		209.194.414.595	204.821.132.392
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	23.1	500.000.000.000	500.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		8.902.712.767	8.902.712.767
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.902.712.768	8.902.712.768
416	4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.770.434.156	11.770.434.156
417	5. Lỗ lũy kế	23.2	(320.381.445.096)	(324.754.727.299)
417.1	a. Lỗ đã thực hiện		(310.311.783.986)	(314.472.345.069)
417.2	b. Lỗ chưa thực hiện		(10.069.661.110)	(10.282.382.230)
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		216.383.738.915	210.598.528.802

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2021

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
008	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty	24.1	16.335.640.000	16.097.200.000
012	2. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty	24.2	71.891.760.000	72.390.130.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	24.3	2.023.688.640.000	2.094.940.070.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.873.437.080.000	1.931.421.990.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		99.435.160.000	114.378.610.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		13.495.400.000	16.275.260.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		37.321.000.000	32.864.210.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24.4	1.564.120.000	3.844.780.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.180.530.000	3.462.030.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		840.000	-
022.4	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		382.750.000	382.750.000
026	3. Tiền gửi của khách hàng		446.466.141.409	281.319.542.706
027	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.5	316.142.833.911	161.954.200.108
028	b. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	24.5	128.917.526.511	118.170.807.052
029	c. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.127.131	2.118.895
029.1	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	24.5	1.000.000	1.000.000
029.2	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	24.5	1.127.131	1.118.895
030	d. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	24.6	1.403.653.856	1.192.416.651

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2021

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.7	445.062.487.553	280.127.126.055
031.1	a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		444.699.017.424	279.739.244.846
031.2	b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		363.470.129	387.881.209
035	5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	24.8	1.403.653.856	1.192.416.651

Bà Huỳnh Thị Thanh Trà
Người lập

Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán Trưởng



Ông Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

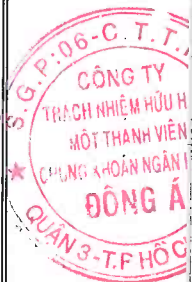


Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		658.307.313	(480.564.513)
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	25.2	104.084.550	(2.941.827.420)
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	25.3	554.222.763	2.461.262.907
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	25.3	5.015.126.973	3.835.985.924
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	25.4	15.255.699.324	4.017.998.877
09	4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	25.4	373.597.693	392.737.554
10	5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	25.4	560.090.905	538.772.726
11	6. Thu nhập từ hoạt động khác	25.4	4.926.472	23.149.818
20	Cộng doanh thu hoạt động		21.867.748.680	8.328.080.386
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(78.152.570)	1.023.470.169
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	25.1	30.484.000	-
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	25.2	(108.636.570)	1.023.470.169
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh		672.536.952	255.542.730
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	10.204.241.323	3.287.924.173
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	27	561.631.057	577.923.132
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	27	292.669.468	417.803.414
32	6. Chi phí các dịch vụ khác	27	132.956.600	112.094.594
40	Cộng chi phí hoạt động		11.785.882.830	5.674.758.212
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	26	915.001.208	761.568.417
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		915.001.208	761.568.417
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
54	1. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	28	510.513.349	672.214.064
60	Cộng chi phí tài chính		510.513.349	672.214.064
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	29	6.113.071.506	5.343.972.679
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		4.373.282.203	(2.601.296.152)



Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
72	1. Chi phí khác		-	45.273
80	Cộng kết quả hoạt động khác		-	(45.273)
90	VIII. TỔNG LỖ KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		4.373.282.203	(2.601.341.425)
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		4.160.561.083	1.363.956.164
92	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		212.721.120	(3.965.297.589)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	-	-
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	-	-
200	X. LỜI/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		4.373.282.203	(2.601.341.425)
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		4.373.282.203	(2.601.341.425)

Bà Huỳnh Thị Thanh Trà
Người lập

Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán Trưởng



Ông Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(2.857.192.739.744)	(761.042.992.897)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		2.786.471.758.182	749.834.326.151
03	3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		(2.822.470)	-
04	3. Cổ tức đã nhận		151.115.908	144.371.400
05	4. Tiền lãi đã thu		5.469.241.937	7.520.575.763
07	5. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán		(3.394.043.874)	(1.006.350.617)
08	6. Tiền chi trả cho người lao động		(7.605.172.260)	(5.285.877.588)
09	7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(6.177.715.295)	(1.239.066.633)
10	8. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính		(277.649.959)	(12.627.230)
11	9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.503.570.335	5.390.987.920
12	10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(404.465.787)	(3.063.043.945)
20	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(66.458.923.027)	(8.759.697.676)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	14	(10.500.000)	(180.000.000)
30	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(10.500.000)	(180.000.000)
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(66.469.423.027)	(8.939.697.676)
60	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	4	83.765.938.770	11.316.328.698
61	Tiền		8.265.938.770	2.116.328.698
62	Các khoản tương đương tiền		75.500.000.000	9.200.000.000
70	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	4	17.296.515.743	2.376.631.022
71	Tiền		1.796.515.743	2.376.631.022
72	Các khoản tương đương tiền		15.500.000.000	-



Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

B03b-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
01	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
02	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		2.699.996.811.800	614.547.336.500
07	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(4.553.508.294.878)	(1.230.974.284.160)
09	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2.018.708.911.279	676.845.959.446
12	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(262.066.703)	(331.509.998)
13	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.198.208.265	503.190.405
20	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(3.986.971.060)	(485.688.570)
30	Tăng tiền thuần trong kỳ		165.146.598.703	60.105.003.623
31	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		281.319.542.706	81.606.251.161
32	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		281.319.542.706	81.606.251.161
33	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.5	161.954.200.108	66.826.436.210
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	24.5	118.170.807.052	2.457.080
35	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	24.5	2.118.895	13.433.982.025
40	- Tiền gửi của tổ chức phát hành	24.6	1.192.416.651	1.343.375.846
41	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		446.466.141.409	141.711.254.784
42	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		446.466.141.409	141.711.254.784
43	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.5	316.142.833.911	98.923.187.187
44	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	24.5	128.917.526.511	41.424.724.775
45	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	24.5	2.127.131	2.465.141
	- Tiền gửi của tổ chức phát hành	24.6	1.403.653.856	1.360.877.681

Bà Huỳnh Thị Thanh Trà
Người lập

Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số (tăng)/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 1/1/2020 VND	Ngày 1/1/2021 VND	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/6/2020 VND	Ngày 30/6/2021 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	23.1	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		8.902.712.767	8.902.712.767	-	-	-	-	8.902.712.767	8.902.712.767
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.902.712.768	8.902.712.768	-	-	-	-	8.902.712.768	8.902.712.768
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.770.434.156	11.770.434.156	-	-	-	-	11.770.434.156	11.770.434.156
Quỹ đầu tư phát triển		3.139.071.388	3.139.071.388	-	-	-	-	3.139.071.388	3.139.071.388
Quỹ đào tạo		8.631.362.768	8.631.362.768	-	-	-	-	8.631.362.768	8.631.362.768
5. Lỗ lũy kế	23.2	(324.251.777.275)	(324.754.727.299)	1.363.956.164	(3.965.297.589)	4.373.282.203	-	(326.853.118.700)	(320.381.445.096)
Lỗ đã thực hiện		(316.725.830.515)	(314.472.345.069)	1.363.956.164	-	4.160.561.083	-	(315.361.874.351)	(310.311.783.986)
Lỗ chưa thực hiện	25.2	(7.525.946.760)	(10.282.382.230)	-	(3.965.297.589)	212.721.120	-	(11.491.244.349)	(10.069.661.110)
TỔNG CỘNG		205.324.082.416	204.821.132.392	1.363.956.164	(3.965.297.589)	4.373.282.203	-	202.722.740.991	209.194.414.595



Bà Huỳnh Thị Thanh Trà
Người lập



Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán Trưởng



Ông Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2003 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 12/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 5 năm 2003 và theo các Giấy phép Hoạt động Kinh doanh điều chỉnh khác. Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký và quản lý sổ cổ đông, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 68 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 70 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 209.194.414.595 đồng và tổng tài sản là 216.383.738.915 đồng.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty áp dụng quy định tại Điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính

Công ty đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty phát sinh khoản lỗ lũy kế chiếm khoảng 64% vốn đầu tư của chủ sở hữu và vượt giới hạn đầu tư theo quy định của Thông tư số 121/2020/TT-BTC. Điều này tiềm ẩn rủi ro Công ty có thể bị phạt hoặc rút giấy phép hoạt động kinh doanh đối với một số nghiệp vụ theo các quy định hiện hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Công ty liên quan đến vấn đề này như sau:

- ▶ Khoản lỗ lũy kế đã phát sinh từ nhiều năm trước, phần lớn là do các khoản đầu tư góp vốn vào các tổ chức chưa niêm yết. Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư và giao dịch ký quỹ chứng khoán. Vốn chủ sở hữu còn lại đủ để Công ty thực hiện những nghiệp vụ này. Bên cạnh đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đang nỗ lực duy trì hoạt động kinh doanh như tiếp tục tìm kiếm thu hút khách hàng mới, kiểm soát chặt chẽ chi phí hoạt động kinh doanh, tăng cường tìm kiếm cơ hội để phát triển mảng tư vấn đầu tư.
- ▶ Công ty đã có văn bản giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc vượt giới hạn đầu tư và đang thực hiện các biện pháp xử lý nhằm giảm tỷ lệ đầu tư về đúng mức quy định.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Do vậy, báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá bình quân gia quyền của các giá giao dịch thực hiện theo phương pháp khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (tiếp theo)

- Các chứng khoán và các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế trong nước không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế x nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	--	---	---	--

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phân chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

3.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Phân loại lại tài sản tài chính (tiếp theo)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ - Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

3.8 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng. Cuối kỳ kế toán, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp lỗ trong kế hoạch, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại ngày lập báo cáo. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không phải lập dự phòng.

3.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 10 tháng 10 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

3.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

3.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 4 năm
Phần mềm kế toán và giao dịch chứng khoán	3 - 5 năm
Phần mềm ứng dụng khác	3 - 8 năm

3.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ ba (3) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Lợi ích của nhân viên

3.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp hưu trí từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.15.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm công việc hoàn thành căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế so với chi phí dự kiến hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí phát sinh thực tế đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Vốn chủ sở hữu

Lỗi lũy kế

Lỗi lũy kế bao gồm lỗ đã thực hiện và lỗ chưa thực hiện.

Lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lỗ đã thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lỗ chưa thực hiện.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ sau đây thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Điều lệ Công ty:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ đầu tư phát triển	10%	Không có
Quỹ đào tạo	5%	Không có

Việc trích lập các quỹ chỉ thực hiện hàng năm dựa trên số liệu trên báo cáo tài chính của năm đó được kiểm toán.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.21 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này, theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, là các khoản mục không có số dư.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</u>
Tiền	1.796.515.743	8.265.938.770
Tiền mặt tại quỹ	14.237.899	13.146.226
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	1.671.396.535	8.250.120.423
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	110.881.309	2.672.121
Các khoản tương đương tiền	15.500.000.000	75.500.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	15.500.000.000	75.500.000.000
	17.296.515.743	83.765.938.770

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
Của công ty		
- Cổ phiếu	26.000	108.200.000
Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	520.439.785	11.472.771.464.980
- Chứng chỉ quỹ	14.900	315.818.000
- Chứng khoán khác	19.051.900	126.123.355.000
	539.532.585	11.599.318.837.980

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	1.770.519.550	2.991.282.870	1.770.519.550	2.771.251.650
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè (NBW)	920.673.600	1.325.212.000	920.673.600	1.346.136.400
Công ty CP Cấp nước Gia Định (GDW)	838.064.600	1.640.200.000	838.064.600	1.403.900.000
Khác	11.781.350	25.870.870	11.781.350	21.215.250
Cổ phiếu chưa niêm yết	21.259.183.957	9.968.759.527	21.397.867.957	10.114.753.627
Công ty CP Đầu tư Vina (Vina Invest)	7.750.000.000	2.639.442.825	7.750.000.000	2.639.442.825
Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh (HSI)	7.364.898.000	2.157.952.000	7.364.898.000	1.688.832.000
Công ty CP Nhựa Sài Gòn (NSG)	3.423.816.000	2.490.048.000	3.423.816.000	3.112.560.000
Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (SPC)	1.461.545.600	2.088.000.000	1.461.545.600	2.204.000.000
Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (VIS)	687.200.000	229.522.202	687.200.000	229.522.202
Công ty CP Đầu tư Thương mại Thủy sản (ICF)	565.342.200	360.400.000	704.026.200	237.600.000
Khác	6.382.157	3.394.500	6.382.157	2.796.600
	23.029.703.507	12.960.042.397	23.168.387.507	12.886.005.277

6.2 Các khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ chứng khoán	102.281.726.397	102.281.726.397	59.696.968.835	59.696.968.835
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	39.902.757.000	39.902.757.000	11.658.333.000	11.658.333.000
	142.184.483.397	142.184.483.397	71.355.301.835	71.355.301.835

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản cho vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL

Tài sản tài chính FVTPL	Ngày 30 tháng 6 năm 2021				Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
	Chênh lệch đánh giá lại				Chênh lệch đánh giá lại			
	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu								
1. Cổ phiếu niêm yết								
Công ty CP Cấp nước Nhà bè (NBW)	920.673.600	404.538.400	-	1.325.212.000	920.673.600	425.462.800	-	1.346.136.400
Công ty CP Cấp nước Gia Định (GDW)	838.064.600	802.135.400	-	1.640.200.000	838.064.600	565.835.400	-	1.403.900.000
Khác	11.781.350	15.073.500	(983.980)	25.870.870	11.781.350	10.687.160	(1.253.260)	21.215.250
	1.770.519.550	1.221.747.300	(983.980)	2.991.282.870	1.770.519.550	1.001.985.360	(1.253.260)	2.771.251.650
2. Cổ phiếu chưa niêm yết								
Công ty CP Đầu tư Vina (Vina Invest)	7.750.000.000	-	(5.110.557.175)	2.639.442.825	7.750.000.000	-	(5.110.557.175)	2.639.442.825
Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh (HSI)	7.364.898.000	-	(5.206.946.000)	2.157.952.000	7.364.898.000	-	(5.676.066.000)	1.688.832.000
Công ty CP Nhựa Sài Gòn (NSG)	3.423.816.000	-	(933.768.000)	2.490.048.000	3.423.816.000	-	(311.256.000)	3.112.560.000
Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (SPC)	1.461.545.600	626.454.400	-	2.088.000.000	1.461.545.600	742.454.400	-	2.204.000.000
Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (VIS)	687.200.000	-	(457.677.798)	229.522.202	687.200.000	-	(457.677.798)	229.522.202
Công ty CP Đầu tư Thương mại Thủy sản (ICF)	565.342.200	-	(204.942.200)	360.400.000	704.026.200	-	(466.426.200)	237.600.000
Khác	6.382.157	804.800	(3.792.457)	3.394.500	6.382.157	482.190	(4.067.747)	2.796.600
	21.259.183.957	627.259.200	(11.917.683.630)	9.968.759.527	21.397.867.957	742.936.590	(12.026.050.920)	10.114.753.627
	23.029.703.507	1.849.006.500	(11.918.667.610)	12.960.042.397	23.168.387.507	1.744.921.950	(12.027.304.180)	12.886.005.277

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải thu bán các tài sản tài chính (*)	15.252.400.000	15.252.400.000
Chi tiết như sau:		
- Hoàng Thị Duyên	5.252.400.000	5.252.400.000
- Nguyễn Huy Dũng	4.300.000.000	4.300.000.000
- Nguyễn Thị Bích Thủy	3.300.000.000	3.300.000.000
- Lý Đỗ Nhã Phương	2.400.000.000	2.400.000.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	352.555.293	316.718.726
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	22.191.780	61.057.533
- Lãi dự thu từ cho vay ký quỹ chứng khoán	330.363.513	255.661.193
	15.604.955.293	15.569.118.726

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản phải thu bán các tài sản tài chính được Công ty đánh giá là không có khả năng thu hồi. Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

8. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	10.178.761.781	10.028.714.425
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	667.967.291	648.965.263
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	158.500.000	272.850.000
Các khoản phải thu khác	73.441.806	42.212.121
	11.078.670.878	10.992.741.809

Bao gồm trong phải thu hoạt động môi giới chứng khoán là khoản phải thu với giá trị là 9.889.631.272 đồng từ các cá nhân là nhân viên cũ của Công ty do các nhân viên này đã không tuân thủ quy trình nghiệp vụ và chính sách của Công ty trong quá trình thực hiện giao dịch và làm việc với khách hàng dẫn đến sai sót. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số tiền chưa thu được dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu này.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải thu khách hàng về đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết (*)	31.600.000.000	31.600.000.000
- Đặng Thị Kim Liên	16.300.000.000	16.300.000.000
- Võ Văn Tâm	15.300.000.000	15.300.000.000
Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	477.211.431	477.211.431
Các khoản phải thu khác	60.461.910	60.279.552
	32.137.673.341	32.137.490.983

(*) Các khoản phải thu khách hàng về đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết được Công ty đánh giá là không có khả năng thu hồi. Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chi tiết số dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dự dự phòng VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dự dự phòng VND
Dự phòng phải thu khách hàng về đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết	31.600.000.000	31.600.000.000	31.600.000.000	31.600.000.000
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính	15.252.400.000	15.252.400.000	15.252.400.000	15.252.400.000
Dự phòng phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	9.889.631.272	9.889.631.272	9.889.631.272	9.889.631.272
Dự phòng phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	477.211.431	477.211.431	477.211.431	477.211.431
Dự phòng phải thu hoạt động tư vấn	162.000.000	162.000.000	162.000.000	162.000.000
Dự phòng phải thu khác	47.857.397	47.857.397	47.857.397	47.857.397
	57.429.100.100	57.429.100.100	57.429.100.100	57.429.100.100

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	490.959.016	247.882.652
- Phí dịch vụ cung cấp thông tin trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	210.998.000	-
- Phí thuê đường truyền và internet	105.941.861	85.180.974
- Thiết bị tin học	108.397.704	1.424.398
- Phí bảo trì hệ thống phần mềm kế toán và giao dịch chứng khoán	30.375.000	90.502.667
- Phí dịch vụ khách hàng	14.940.000	17.820.000
- Phí quản lý thành viên trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	9.998.000	-
- Phí dịch vụ khác	10.308.451	52.954.613
Chi phí trả trước dài hạn	823.685.436	348.228.490
- Máy vi tính	387.816.986	101.715.365
- Thiết bị, đồ dùng văn phòng	180.400.814	176.197.489
- Chi phí sửa chữa văn phòng	7.368.000	16.200.000
- Chi phí trả trước khác	248.099.636	54.115.636
	1.314.644.452	596.111.142

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

12. TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác và dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Thịnh Phát	33.140.516.000	33.140.516.000	(*)	33.140.516.000	33.140.516.000	(*)
Công ty Cổ phần Thương mại Thủy sản Á Châu (ACF)	30.860.999.556	30.860.999.556	(*)	30.860.999.556	30.860.999.556	(*)
Công ty Cổ phần An Tôn Nguyễn	23.000.000.000	23.000.000.000	(*)	23.000.000.000	23.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Vật liệu Tự dính Việt Nam	16.000.000.000	16.000.000.000	(*)	16.000.000.000	16.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	12.100.000.000	1.793.900.271	(*)	12.100.000.000	1.793.900.271	(*)
Công ty Cổ phần Sóng Việt	8.183.300.000	673.909.658	(*)	8.183.300.000	673.909.658	(*)
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Tam Quan Bình Định	3.990.000.000	3.990.000.000	(*)	3.990.000.000	3.990.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Bất động sản DIC (DIC-Resco)	3.817.280.000	-	(*)	3.817.280.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Lâm sản - Tiểu thủ Công nghiệp (Upexim)	2.873.475.000	2.873.475.000	(*)	2.873.475.000	2.873.475.000	(*)
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế (ITC)	1.600.000.000	500.545.949	(*)	1.600.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Địa ốc 9	1.415.011.000	91.290.023	(*)	1.415.011.000	91.290.023	(*)
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (Petec)	1.046.577.000	712.669.100	333.907.900	1.046.577.000	702.701.700	343.875.300
	138.027.158.556	113.637.305.557		138.027.158.556	113.126.792.208	
Giá trị thuần tại thời điểm cuối kỳ	24.389.852.999			24.900.366.348		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và hiện tại không có hướng dẫn cụ thể về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

12. TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Theo quy định tại Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành quy định về hoạt động của công ty chứng khoán ("Thông tư 121"), công ty chứng khoán không được đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh; đồng thời, không được đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có khoản đầu tư chứng khoán FVTPL với giá trị là 12.960.042.397 đồng (trong đó đầu tư FVTPL vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết với giá trị là lần lượt là 2.991.282.870 đồng và 9.968.759.527 đồng) (*Thuyết minh số 6.1*) và các khoản đầu tư dài hạn khác vào các công ty chưa niêm yết với giá trị là 138.027.158.556 đồng. Do đó, tổng giá trị đầu tư góp vốn sở hữu công ty khác của Công ty là 150.987.200.953 đồng và đầu tư vào các công ty chưa niêm yết là 147.995.918.083 đồng, chiếm tỷ lệ lần lượt là 72% và 71% vốn chủ sở hữu, vượt tỷ lệ đầu tư tối đa theo quy định của Thông tư 121.

Đồng thời, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có một khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Thịnh Phát với giá trị 33.140.516.000 đồng, chiếm tỷ lệ 16% vốn chủ sở hữu (tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 là 33.140.516.000 đồng, chiếm tỷ lệ 16% vốn chủ sở hữu), vượt quá tỷ lệ giới hạn theo các quy định của Thông tư 121.

Việc vượt tỷ lệ đầu tư tối đa theo quy định chủ yếu liên quan đến các khoản đầu tư đã phát sinh trước khi các hướng dẫn trên được ban hành. Công ty đã có văn bản giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về vấn đề này và đang thực hiện các biện pháp xử lý nhằm giảm tỷ lệ đầu tư về đúng mức quy định.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

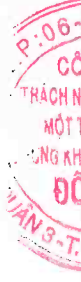
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Số đầu kỳ và cuối kỳ	1.294.367.000	1.097.131.746	3.570.855.373	11.269.707.784	301.304.936	17.533.366.839
Khấu hao lũy kế						
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.294.367.000	1.097.131.746	3.103.200.105	9.088.640.107	301.304.936	14.884.643.894
Khấu hao trong kỳ	-	-	100.716.000	183.234.000	-	283.950.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.294.367.000	1.097.131.746	3.203.916.105	9.271.874.107	301.304.936	15.168.593.894
Giá trị còn lại						
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	-	467.655.268	2.181.067.677	-	2.648.722.945
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	-	366.939.268	1.997.833.677	-	2.364.772.945

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 14.664.516.539 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.664.516.539 đồng).



Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm kế toán và giao dịch chứng khoán VND</i>	<i>Phần mềm ứng dụng khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	9.204.456.174	6.843.080.760	16.047.536.934
Tăng trong kỳ	10.500.000	-	10.500.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	9.214.956.174	6.843.080.760	16.058.036.934
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	8.923.838.686	6.818.630.760	15.742.469.446
Hao mòn trong kỳ	87.673.424	13.332.000	101.005.424
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	9.011.512.110	6.831.962.760	15.843.474.870
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	280.617.488	24.450.000	305.067.488
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	203.444.064	11.118.000	214.562.064

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 15.462.536.934 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 15.417.019.704 đồng).

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	6.608.976.558	6.606.154.088
Tiền lãi phân bổ	6.382.229.544	5.554.073.012
	13.111.206.102	12.280.227.100

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	718.924.791	424.618.807
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	186.955.865	196.780.241
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	596.500	596.500
	906.477.156	621.995.548

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Chi phí thiết kế website	46.013.113	46.013.113
Phí duy trì nội thất	44.716.775	44.716.775
Các khoản phải trả người bán khác	14.276.885	14.276.885
	105.006.773	105.006.773

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Ngày 1 tháng 1 năm 2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	47.002.526	18.196.126	(64.364.871)	833.781
Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)	1.088.834.622	6.985.321.662	(6.103.626.268)	1.970.530.016
- Thuế TNCN của nhân viên	280.000.263	450.776.068	(356.618.631)	374.157.700
- Thuế TNCN của nhà đầu tư	792.438.263	6.332.046.714	(5.586.221.829)	1.538.263.148
- Thuế TNCN khác	16.396.096	202.498.880	(160.785.808)	58.109.168
Các loại thuế khác	-	9.724.156	(9.724.156)	-
	1.135.837.148	7.013.241.944	(6.177.715.295)	1.971.363.797

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Bột Mì	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH MTV 27/7 Thành phố Hồ Chí Minh	67.500.000	67.500.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mgroup	66.000.000	66.000.000
Công ty TNHH MTV – Công ty XNK Ngành In TP.HCM (Primexco)	63.800.000	63.800.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận (Hamico)	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH MTV Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Chu Lai	-	65.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	391.062.000	424.062.000
	798.362.000	896.362.000

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Lương tháng 13	-	676.190.443
Lương kinh doanh bộ phận Ngân hàng đầu tư	89.614.545	158.465.454
Lương và phụ cấp khác	1.194.583.225	388.498.431
	1.284.197.770	1.223.154.328

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải trả Ngân hàng mẹ	113.086.182	239.829.605
Phải trả dịch vụ chuyên môn	110.000.000	270.000.000
Chi phí tin học	100.000.000	-
Chi phí phải trả khác	84.062.000	87.112.000
	407.148.182	596.941.605

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải trả đặt cọc theo hợp đồng tư vấn đầu tư	828.547.031	839.658.142
Phải trả thù lao cung cấp nguồn khách hàng	610.909.256	210.803.270
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.451.110	29.550.684
	1.475.907.397	1.080.012.096

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Bên góp vốn, số vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	500.000.000.000	500.000.000.000

23.2 Lỗ lũy kế

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Lỗ đã thực hiện	310.311.783.986	314.472.345.069
Lỗ chưa thực hiện	10.069.661.110	10.282.382.230
	320.381.445.096	324.754.727.299

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

24.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	16.335.640.000	16.097.200.000

24.2 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Cổ phiếu (mệnh giá)	71.891.760.000	72.390.130.000

24.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.873.437.080.000	1.931.421.990.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	99.435.160.000	114.378.610.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	13.495.400.000	16.275.260.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	37.321.000.000	32.864.210.000
	2.023.688.640.000	2.094.940.070.000

24.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.180.530.000	3.462.030.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	840.000	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	382.750.000	382.750.000
	1.564.120.000	3.844.780.000

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.5 Tiền gửi của khách hàng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	316.142.833.911	161.954.200.108
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	315.781.735.389	161.605.901.176
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	361.098.522	348.298.932
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	128.917.526.511	118.170.807.052
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.127.131	2.118.895
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1.000.000	1.000.000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.127.131	1.118.895
	445.062.487.553	280.127.126.055

24.6 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.403.653.856	1.192.416.651

24.7 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	314.788.801.248	162.239.827.510
- Của Nhà đầu tư trong nước	314.425.331.119	161.889.146.301
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	363.470.129	350.681.209
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	130.072.264.500	117.882.666.400
- Của Nhà đầu tư trong nước	130.072.264.500	117.845.466.400
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	37.200.000
Phải trả khác của Nhà đầu tư	201.421.805	4.632.145
- Của Nhà đầu tư trong nước	201.421.805	4.632.145
	445.062.487.553	280.127.126.055

24.8 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.403.653.856	1.192.416.651

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

25.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

Chi tiết lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Danh mục các tài sản tài chính	Số lượng bán cổ phiếu	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy sản Incomfish	26.000	108.200.000	5.334	(30.484.000)
	26.000	108.200.000		(30.484.000)
Trong đó:				
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL				-
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL				(30.484.000)

25.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này VND
I	FVTPL	23.029.703.507	12.960.042.397	(10.069.661.110)	212.721.120
1	Cổ phiếu niêm yết	1.770.519.550	2.991.282.870	1.220.763.320	220.031.220
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	21.259.183.957	9.968.759.527	(11.290.424.430)	(7.310.100)
	Trong đó:				
-	Chênh lệch tăng			-	104.084.550
-	Chênh lệch giảm			-	108.636.570
II	Các khoản cho vay và phải thu	142.184.483.397	142.184.483.397	-	-
		165.214.186.904	155.144.525.794	(10.069.661.110)	212.721.120

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	554.222.763	2.461.262.907
Từ các khoản cho vay và phải thu	5.015.126.973	3.835.985.924
	5.569.349.736	6.297.248.831

25.4. Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	15.255.699.324	4.017.998.877
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	560.090.905	538.772.726
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	373.597.693	392.737.554
Thu nhập từ hoạt động khác	4.926.472	23.149.818
	16.194.314.394	4.972.658.975

26. DOANH THU, DỰ THU CỔ TỨC, LÃI TIỀN GỬI KHÔNG CÓ ĐỊNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	915.001.208	761.568.417
- Trong đó: Lãi phân bổ từ tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	828.156.532	706.366.134
	915.001.208	761.568.417

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	10.204.241.323	3.287.924.173
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	561.631.057	577.923.132
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	292.669.468	417.803.414
Chi phí các dịch vụ khác	132.956.600	112.094.594
	11.191.498.448	4.395.745.313

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	510.513.349	672.214.064

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.438.868.822	3.104.382.656
Lương và các khoản phúc lợi	3.035.069.822	2.734.330.656
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	403.799.000	370.052.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.176.088.210	2.051.828.625
Chi phí khấu hao TSCĐ	295.834.194	72.966.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	69.544.009	63.922.750
Chi phí thuê, phí và lệ phí	64.135.000	5.000.000
Chi phí văn phòng phẩm	28.163.191	27.367.648
Chi phí khác	40.438.080	18.505.000
	6.113.071.506	5.343.972.679

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Lãi/(Lỗ) kế toán trước thuế TNDN	4.373.282.203	(2.601.341.425)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	874.656.441	(520.268.285)
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không được khấu trừ	23.891.588	24.693.666
- Giảm chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	-	588.365.484
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ cổ tức	(30.223.182)	(28.874.280)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(20.816.910)	-
- Lỗ năm trước chuyển sang	(847.507.937)	(63.916.585)
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	-	-

30.2 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng, Công ty có các khoản lỗ tính thuế lũy kế với tổng giá trị là 12.789.465.710 đồng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2021 VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2021 VND
2017	2022	13.349.495.720	(4.237.539.685)	9.111.956.035
2019	2024	3.677.509.675	-	3.677.509.675
		17.027.005.395	(4.237.539.685)	12.789.465.710

Các khoản lỗ tính thuế trên được ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 12.789.465.710 đồng do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

31.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Ngân hàng TMCP Đông Á (DAB)	Ngân hàng mẹ	Thu lãi tiền gửi	2.972.798	3.553.939
		Trả phí ngân hàng	7.729.344	6.902.542
		Chi thuê mặt bằng	890.172.459	756.741.380
		Tăng tiền gửi của nhà đầu tư	1.229.083.065.329	512.439.985.413
		Giảm tiền gửi của nhà đầu tư	1.235.434.992.007	501.620.496.296
		Gửi tiền vào tài khoản thanh toán của Công ty	279.826.667.105	81.610.410.682
		Rút tiền từ tài khoản thanh toán của Công ty	281.753.584.300	80.819.297.961
			6.400	8.000
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	Cổ đông lớn của Ngân hàng mẹ	Thu cổ tức trong kỳ		

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ là 340.824.137 đồng (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 401.502.000 đồng).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và (phải trả) với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Ngân hàng TMCP Đông Á (DAB)	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi của nhà đầu tư	22.600.642.520	30.219.816.636
		Tiền gửi của Công ty	1.483.862.404	3.410.779.599
		Trả hộ cổ tức cho cổ đông	1.267.247.438	984.628.858
		Phải trả chi phí thuê mặt bằng	(82.922.182)	(209.665.605)
		Phải trả khác	(30.164.000)	(30.164.000)

31.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và trình bày thông tin này.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính sẽ bị thay đổi và ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản ứng trước tiền bán cho khách hàng, cho vay ký quỹ chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản ứng trước cho khách hàng và cho vay ký quỹ chứng khoán

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng và cho vay ký quỹ chứng khoán.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng cho toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị				Bị suy giảm giá trị	
	Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị VND	Dưới 3 tháng VND	3 - 6 tháng VND	6 - 12 tháng VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản cho vay	142.184.483.397	-	-	-	-	142.184.483.397
Tài sản tài chính khác	1.998.020.587	-	-	-	-	57.429.100.100
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-	-	15.252.400.000
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	1.027.039.606	-	-	-	-	10.051.631.272
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	352.555.293	-	-	-	-	352.555.293
Trả trước cho người bán	592.321.175	-	-	-	-	592.321.175
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.500.000	-	-	-	-	13.500.000
Các khoản phải thu khác	12.604.513	-	-	-	-	32.125.068.828
	144.182.503.984	-	-	-	-	57.429.100.100
						201.611.604.084

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các tài sản tài chính FVTPL	-	12.960.042.397	-	-	-	12.960.042.397
Cổ phiếu niêm yết	-	2.991.282.870	-	-	-	2.991.282.870
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	9.968.759.527	-	-	-	9.968.759.527
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	333.907.900	-	-	24.055.945.099	24.389.852.999
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	333.907.900	-	-	24.055.945.099	24.389.852.999
Các khoản cho vay	-	-	142.184.483.397	-	-	142.184.483.397
Tài sản tài chính khác	57.429.100.100	-	1.998.020.587	-	-	59.427.120.687
Phải thu bán các tài sản tài chính	15.252.400.000	-	-	-	-	15.252.400.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10.051.631.272	-	1.027.039.606	-	-	11.078.670.878
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	-	-	352.555.293	-	-	352.555.293
Trả trước cho người bán	-	-	592.321.175	-	-	592.321.175
Các khoản phải thu khác	32.125.068.828	-	26.104.513	-	-	32.151.173.341
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	1.796.515.743	15.500.000.000	-	-	17.296.515.743
	57.429.100.100	15.090.466.040	159.682.503.984	-	24.055.945.099	256.258.015.223
NỢ TÀI CHÍNH						
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	1.971.363.797	-	-	1.971.363.797
Phải trả người lao động	-	-	1.284.197.770	-	-	1.284.197.770
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	798.362.000	-	-	798.362.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	906.477.156	-	-	906.477.156
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	407.148.182	-	-	407.148.182
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	-	-	239.869.048	-	-	239.869.048
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	105.006.773	-	-	105.006.773
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	-	-	1.476.899.594	-	-	1.476.899.594
	-	-	7.189.324.320	-	-	7.189.324.320
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	57.429.100.100	15.090.466.040	152.493.179.664	-	24.055.945.099	249.068.690.903

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

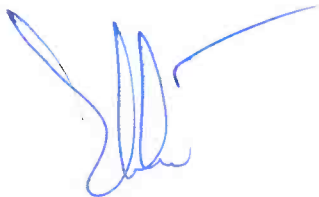
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Trong vòng 1 năm	1.041.796.815	1.664.262.420
Từ 1 đến 2 năm	-	209.665.605
	1.041.796.815	1.873.928.025

Cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng làm việc của Công ty tại các địa chỉ:

- số 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- số 8 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

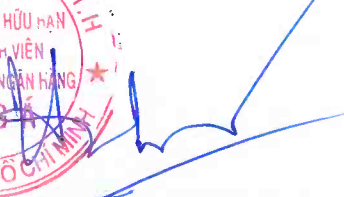
Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Bà Huỳnh Thị Thanh Trà
Người lập



Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán Trưởng



Ông Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021